

Số: 2494/TB-ĐHLN-TCKT

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2019

THÔNG BÁO
Nộp học phí lần thứ 2 năm thứ nhất Khoá 27A

Kính gửi: Học viên Cao học khóa 27A

Căn cứ Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ và Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-ĐHLN-ĐTSĐH-TCKT ngày 02/05/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc Quy định mức thu học phí bậc đào tạo Sau đại học;

Trường Đại học Lâm nghiệp thông báo đến học viên Cao học khóa 27A nộp học phí lần thứ 2 năm thứ nhất. *Danh sách học phí của từng Học viên được đính kèm thông báo này.*

Đề nghị học viên Cao học nộp học phí đúng hạn, từ ngày 25/11/2019 đến hết ngày 24/5/2020 tại Phòng Tài chính Kế toán của trường (P.210-A2).

Trường hợp ở xa học viên Cao học có thể chuyển khoản về tài khoản của trường với thông tin như sau:

- Tên đơn vị nhận tiền: **Trường Đại học Lâm nghiệp**
- Số tài khoản: 8821100303003
- Tại ngân hàng: Ngân hàng Quân đội – PGD Xuân Mai - Chi nhánh Tây Hà Nội
- Nội dung chuyển khoản: **Nộp học phí của Học viên.....khóa.....**

Mọi trường hợp sai sót, thắc mắc học viên liên hệ với Phòng TCKT của trường để được giải quyết (Ô Đạt - 0988.268.144).

TL.HIỆU TRƯỞNG
KT.TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Phòng ĐTSĐH (phối hợp)



Bùi Thị Sen

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

DANH SÁCH THU HỌC PHÍ CAO HỌC LẦN 2 NĂM THỨ NHẤT
KHOÁ 27A - ĐỢT 1 NĂM 2019

Chuyên ngành: Công nghệ sinh học

(Quyết định trúng tuyển số: 904/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 10/5/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp

(Thu học phí theo QĐ 824/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH-TCKT ngày 02/05/2019)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Học phí năm thứ nhất Từ ngày 25/5/2019 đến 24/5/2020			Đã đóng lần 1	Còn nợ
		Tháng	Mức thu/tháng	Thành tiền		
1	Nhâm Sỹ Bắc	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
2	Lại Thị Phương	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
3	Nguyễn Thị Thỉnh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
4	Nguyễn Thị Thuận	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
5	Bùi Thị Hoàng Yến	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
	Cộng			67.000.000	26.800.000	40.200.000

Số tiền bằng chữ: Bốn mươi triệu, hai trăm nghìn đồng./

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

DANH SÁCH THU HỌC PHÍ CAO HỌC LẦN 2 NĂM THỨ NHẤT
KHOÁ 27A - ĐỢT 1 NĂM 2019

Chuyên ngành: Kỹ thuật cơ khí

(Quyết định trúng tuyển số: 904/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 10/5/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp

(Thu học phí theo QĐ 824/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH-TCKT ngày 02/05/2019)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên		Học phí năm thứ nhất Từ ngày 25/5/2019 đến 24/5/2020			Đã đóng lần 1	Còn nợ
			Tháng	Mức thu/tháng	Thành tiền		
1	Vũ Văn	Chiêu	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
2	Trần Văn	Dũng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
3	Nguyễn Ngọc	Giang	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
4	Trần Mạnh	Hùng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
5	Trần Công	Lưu	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
6	Nguyễn Văn	Minh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
7	Đinh Văn	Mười	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
8	Nguyễn Xuân	Nam	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
9	Lê Văn	Tài	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
10	Phạm Khắc	Thành	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
11	Bùi Văn	Tĩnh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
12	Nguyễn Doãn	Toàn	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
	Cộng				160.800.000	80.400.000	80.400.000

Số tiền bằng chữ: Tám mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng./

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

DANH SÁCH THU HỌC PHÍ CAO HỌC LẦN 2 NĂM THỨ NHẤT
KHOÁ 27A - ĐỢT 1 NĂM 2019

Chuyên ngành: Lâm học

(Quyết định trúng tuyển số: 904/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 10/5/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

(Thu học phí theo QĐ 824/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH-TCKT ngày 02/05/2019)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên		Học phí năm thứ nhất Từ ngày 25/5/2019 đến 24/5/2020			Đã đóng lần 1	Còn nợ
			Tháng	Mức thu/tháng	Thành tiền		
1	Đào Trung	Đức	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
2	Lê Đoàn	Duy	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
3	Trần Văn	Lộc	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
4	Dương Hồng	Quân	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
5	Bùi Minh	Quang	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
6	Nguyễn Đình	Quang	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
7	Lê Thị Xuân	Quỳnh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
8	Lê Thị Huyền	Trang	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
9	Phạm Thị Hà	Trang	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
10	Nguyễn Văn	Tuấn	10	1.340.000	13.400.000	5.000.000	8.400.000
	Cộng				134.000.000	65.300.000	68.700.000

Số tiền bằng chữ: Sáu mươi tám triệu, bảy trăm nghìn đồng./

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

DANH SÁCH THU HỌC PHÍ CAO HỌC LẦN 2 NĂM THỨ NHẤT
KHOÁ 27A - ĐỢT 1 NĂM 2019

Chuyên ngành: Quản lý đất đai

(Quyết định trúng tuyển số: 904/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 10/5/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

(Thu học phí theo QĐ 824/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH-TCKT ngày 02/05/2019)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên		Học phí năm thứ nhất Từ ngày 25/5/2019 đến 24/5/2020			Đã đóng lần 1	Còn nợ
			Tháng	Mức thu/tháng	Thành tiền		
1	Lê Thị Tú	Anh	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
2	Hoàng Thị	Bảo	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
3	Nguyễn Thị	Bình	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
4	Lê Hải	Đặng	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
5	Nguyễn Thành	Đạt	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
6	Nguyễn Tiến	Dũng	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
7	Phạm Tuấn	Dũng	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
8	Khuất Thị Thanh	Hoa	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
9	Dương Thị	Hòa	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
10	Trần Trọng	Hòa	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
11	Nguyễn Ngọc	Hưng	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
12	Thiều Thị	Hương	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
13	Phan Thị Thanh	Mai	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
14	Đinh Thị	Nga	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
15	Bạch Thị Thanh	Ngân	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000

STT	Họ và tên		Học phí năm thứ nhất Từ ngày 25/5/2019 đến 24/5/2020			Đã đóng lần 1	Còn nợ
			Tháng	Mức thu/tháng	Thành tiền		
16	Phạm Trọng	Nghị	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
17	Nguyễn Hoàng	Son	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
18	Nguyễn Hữu	Son	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
19	Nguyễn Minh	Tâm	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
20	Bùi Văn	Thanh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
21	Lại Thị	Thảo	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
22	Đỗ Thị	Thu	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
23	Nguyễn Văn	Tiến	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
24	Nguyễn Ngọc	Toàn	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
25	Đặng Thị Huyền	Trang	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
26	Nguyễn Ngọc	Tuấn	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
	Cộng				348.400.000	73.700.000	274.700.000

Số tiền bằng chữ: Hai trăm bảy tư triệu, bảy trăm nghìn đồng./

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

DANH SÁCH THU HỌC PHÍ CAO HỌC LẦN 2 NĂM THỨ NHẤT
KHOÁ 27A - ĐỢT 1 NĂM 2019

Chuyên ngành: Quản lý tài nguyên rừng

(Quyết định trúng tuyển số: 904/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 10/5/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

(Thu học phí theo QĐ 824/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH-TCKT ngày 02/05/2019)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên		Học phí năm thứ nhất Từ ngày 25/5/2019 đến 24/5/2020			Đã đóng lần 1	Còn nợ
			Tháng	Mức thu/tháng	Thành tiền		
1	Vũ Ngọc	Cơ	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
2	Cần Mạnh	Cường	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
3	Lê Đức	Cường	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
4	Bùi Văn	Đoàn	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
5	Nguyễn Ngọc	Đương	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
6	Nguyễn Minh	Hải	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
7	Đinh Thị	Huệ	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
8	Đinh Thanh	Hung	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
9	Nguyễn Thị Thu	Hường	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
10	Nguyễn Mạnh	Huy	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
11	Ngân Thị Thu	Huyền	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
12	Phạm Văn	Kha	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
13	Nguyễn Tiến	Lâm	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
14	Trịnh Hữu	Minh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
15	Cao Thị	Nga	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000

STT	Họ và tên		Học phí năm thứ nhất Từ ngày 25/5/2019 đến 24/5/2020			Đã đóng lần 1	Còn nợ
			Tháng	Mức thu/tháng	Thành tiền		
16	Vũ Thùy	Quyên	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
17	Bùi Thanh	Quyết	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
18	Trần Sơn	Quỳnh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
19	Trần Huy	Tân	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
20	Bùi Văn	Thông	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
21	Bùi Văn	Tiêm	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
22	Mai Ngọc	Toàn	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
23	Quách Quang	Trung	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
24	Lê Thanh	Tuấn	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
25	Triệu Anh	Tuấn	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
26	Nguyễn Đức Sơn	Tùng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
27	Nguyễn Trung	Hùng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
	Cộng				361.800.000	174.200.000	187.600.000

Số tiền bằng chữ: Một trăm tám bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng./

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

DANH SÁCH THU HỌC PHÍ CAO HỌC LẦN 2 NĂM THỨ NHẤT
KHOÁ 27A1.1 - ĐỢT 1 NĂM 2019

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế

(Quyết định trúng tuyển số: 904/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 10/5/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

(Thu học phí theo QĐ 824/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH-TCKT ngày 02/05/2019)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên		Học phí năm thứ nhất Từ ngày 25/5/2019 đến 24/5/2020			Đã đóng lần 1	Còn nợ
			Tháng	Mức thu/tháng	Thành tiền		
1	Hà Vũ	Bảo	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
2	Đinh Hồng	Chung	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
3	Phạm Gia	Định	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
4	Nguyễn Xuân Thị	Dịu	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
5	Trần Văn	Giang	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
6	Hoàng Anh	Hà	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
7	Tạ Thu	Hà	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
8	Nguyễn Thanh	Hải	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
9	Phạm Thanh	Hải	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
10	Trần Thị Thanh	Hải	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
11	Đặng Hữu	Hiếu	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
12	Nguyễn Bá	Hiếu	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
13	Nguyễn Mạnh	Hoạch	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
14	Hoàng Thị Thu	Hoài	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
15	Vũ Thị	Hồng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000

STT	Họ và tên		Học phí năm thứ nhất Từ ngày 25/5/2019 đến 24/5/2020			Đã đóng lần 1	Còn nợ
			Tháng	Mức thu/tháng	Thành tiền		
16	Cần Quốc	Hưng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
17	Nguyễn Quốc	Hưng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
18	Nguyễn Văn	Hưng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
19	Lê Thị Thanh	Huyền	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
20	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
21	Tạ Thục	Khanh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
22	Nguyễn Trung	Khánh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
23	Nguyễn Văn	Kiên	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
24	Nguyễn Thị	Lành	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
25	Nguyễn Thị Hồng	Loan	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
26	Khà Thị	Luận	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
27	Hoàng Tuấn	Minh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
28	Nguyễn Quang	Ngà	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
29	Hoàng Văn	Nguyên	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
30	Hoàng Minh	Phương	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
31	Tô Thị Lan	Phương	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
32	Nguyễn Văn	Sáng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
33	Nguyễn Thị Phương	Thảo	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
34	Lý Minh	Thịnh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
35	Nguyễn Quang	Thịnh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
36	Hoàng Diệu	Thúy	10	1.340.000	13.400.000	5.000.000	8.400.000

STT	Họ và tên	Học phí năm thứ nhất Từ ngày 25/5/2019 đến 24/5/2020			Đã đóng lần 1	Còn nợ
		Tháng	Mức thu/tháng	Thành tiền		
37	Đinh Thị Thủy	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
38	Trần Văn Trung	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
39	Mai Văn Trường	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
40	Nguyễn Anh Tuấn	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
41	Nguyễn Đắc Tuấn	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
42	Nguyễn Thị Quỳnh Vân	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
43	Nguyễn Thị Thanh Vân	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
44	Dương Minh Văn	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
45	Trần Bá Vinh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
46	Bùi Anh Xứng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
	Cộng			616.400.000	299.800.000	316.600.000

Số tiền bằng chữ: Ba trăm mười sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng./

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

DANH SÁCH THU HỌC PHÍ CAO HỌC LẦN 2 NĂM THỨ NHẤT
KHOÁ 27A1.2 - ĐỢT 1 NĂM 2019

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế

(Quyết định trúng tuyển số: 904/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 10/5/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp

(Thu học phí theo QĐ 824/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH-TCKT ngày 02/05/2019)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Học phí năm thứ nhất Từ ngày 25/5/2019 đến 24/5/2020			Đã đóng lần 1	Còn nợ
		Tháng	Mức thu/tháng	Thành tiền		
1	Nguyễn Thị Minh Anh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
2	Vũ Đình Bằng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
3	Hà Thị Đào	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
4	Trần Minh Đức	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
5	Bùi Tiến Dũng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
6	Nguyễn Thị Hương Giang	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
7	Nguyễn Thị Thu Hà	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
8	Phạm Văn Hạnh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
9	Đình Thanh Hòa	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
10	Lê Diệu Hoàn	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
11	Nguyễn Ngọc Hoàng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
12	Trần Xuân Hoàng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
13	Dương Thị Hoi	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
14	Đặng Thị Hồng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
15	Bùi Thị Hương	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
16	Dương Thị Hương	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000

STT	Họ và tên		Học phí năm thứ nhất Từ ngày 25/5/2019 đến 24/5/2020			Đã đóng lần 1	Còn nợ
			Tháng	Mức thu/tháng	Thành tiền		
17	Hoàng Thị Thu	Hường	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
18	Bùi Như	Khóa	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
19	Đào Trung	Kiên	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
20	Hoàng Thị	Lan	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
21	Nguyễn Thị Mai	Liên	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
22	Nguyễn Thị	Linh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
23	Trịnh Thị	Loan	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
24	Bùi Nguyệt	Minh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
25	Nguyễn Bình	Nam	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
26	Nguyễn Đức	Nam	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
27	Nguyễn Thị Hoàng	Ngân	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
28	Vũ Thị Tuyết	Ngân	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
29	Nguyễn Văn	Nghiệp	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
30	Trịnh Thị Trang	Nhung	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
31	Bùi Thị	Ninh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
32	Bùi Thị Thùy	Nương	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
33	Bùi Văn	Phụng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
34	Bùi Thị Minh	Phương	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
35	Nguyễn Thế	Quyền	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
36	Đinh Công	Sứ	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
37	Vũ Đức	Tâm	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
38	Nguyễn Mạnh	Thắng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
39	Chu Đại	Thanh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000

STT	Họ và tên	Học phí năm thứ nhất Từ ngày 25/5/2019 đến 24/5/2020			Đã đóng lần 1	Còn nợ
		Tháng	Mức thu/tháng	Thành tiền		
40	Nguyễn Quang Thành	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
41	Trương Thị Phương Thảo	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
42	Đỗ Quỳnh Thơ	10	1.340.000	13.400.000	6.692.300	6.707.700
43	Xa Thị Thông	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
44	Hoàng Lan Thu	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
45	Bùi Thị Thu Thủy	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
46	Đinh Thị Thủy	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
47	Trịnh Thị Tình	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
48	Đoàn Thị Huyền Trang	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
49	Lê Văn Trọng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
50	Quách Tự Trọng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
51	Nguyễn Hồng Trung	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
52	Khuong Minh Tuấn	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
53	Mai Anh Tuấn	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
54	Hoàng Sơn Tùng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
55	Nguyễn Mạnh Tường	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
56	Đào Thế Vinh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
57	Đặng Thị Hồng Yến	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
	Cộng			763.800.000	381.892.300	381.907.700

Số tiền bằng chữ: Ba trăm tám một triệu, chín trăm linh bảy nghìn, bảy trăm đồng./

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

DANH SÁCH THU HỌC PHÍ CAO HỌC LẦN 2 NĂM THỨ NHẤT
KHOÁ 27A1.3 - ĐỢT 1 NĂM 2019

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế

(Quyết định trúng tuyển số: 904/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 10/5/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

(Thu học phí theo QĐ 824/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH-TCKT ngày 02/05/2019)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên		Học phí năm thứ nhất Từ ngày 25/5/2019 đến 24/5/2020			Đã đóng lần 1	Còn nợ
			Tháng	Mức thu/tháng	Thành tiền		
1	Bùi Thị Vân	Anh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
2	Quách Thế	Cần	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
3	Trịnh Hùng	Cường	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
4	Quách Ngọc	Chí	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
5	Trương Đức	Chinh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
6	Bùi Văn	Chung	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
7	Bùi Đức	Cương	10	1.340.000	13.400.000	0	13.400.000
8	Bùi Kỳ	Cương	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
9	Nguyễn Hữu	Cường	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
10	Bùi Công	Định	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
11	Tạ Quang	Dũng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
12	Đỗ Hoàng	Giang	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
13	Bạch Thị Thu	Hà	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
14	Trần Mạnh	Hà	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
15	Bùi Đại	Hải	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000

STT	Họ và tên		Học phí năm thứ nhất Từ ngày 25/5/2019 đến 24/5/2020			Đã đóng lần 1	Còn nợ
			Tháng	Mức thu/tháng	Thành tiền		
16	Bùi Thị	Hiệp	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
17	Bùi Văn	Hòa	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
18	Bùi Văn	Hồng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
19	Bùi Văn	Hùng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
20	Nguyễn Văn	Huy	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
21	Phạm Hoàng	Kim	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
22	Quách Hương	Lam	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
23	Bùi Mạnh	Linh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
24	Nguyễn Thị Thùy	Linh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
25	Bùi Tùng	Mậu	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
26	Lương Thị Thu	Phương	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
27	Bùi Thanh	Quang	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
28	Bùi Đức	Quý	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
29	Bùi Thị	Quỳnh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
30	Bùi Văn	Son	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
31	Nguyễn Thái	Son	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
32	Trần Quang	Thái	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
33	Bùi Đức	Thành	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
34	Bùi Tuấn	Thành	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
35	Nguyễn Văn	Thành	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
36	Nguyễn Phương	Thảo	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000

STT	Họ và tên		Học phí năm thứ nhất Từ ngày 25/5/2019 đến 24/5/2020			Đã đóng lần 1	Còn nợ
			Tháng	Mức thu/tháng	Thành tiền		
37	Bùi Đức	Thiệp	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
38	Trần Hữu	Thịnh	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
39	Bùi Văn	Tiếp	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
40	Bùi Thị	Tin	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
41	Bùi Huy	Trọng	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
42	Bùi Mạnh	Trung	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
43	Bùi Thành	Trung	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
44	Nông Thị	Tuyết	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
45	Bùi Thị	Vân	10	1.340.000	13.400.000	6.700.000	6.700.000
	Cộng				603.000.000	294.800.000	308.200.000

Số tiền bằng chữ: Ba trăm linh tám triệu, hai trăm nghìn đồng./